

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LONG THÀNH RIVERSIDE**Số: 95/2026/CV-LTR**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Đồng Nai, ngày 14 tháng 9 năm 2026

V/v: Cập nhật báo cáo trước khi mở
bán Đợt 4 - Chung cư Nhà ở xã hội
thuộc dự án Khu dân cư theo quy
hoạch tại Phường Long Thành,
Thành phố Đồng Nai

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**ĐẾN**Số: 18.941Ngày: 16/9/2026

Chuyển:.....

Số và ký hiệu HS:.....

Kính gửi: - Sở Xây dựng Thành phố Đồng Nai

Công ty Cổ phần Long Thành Riverside là Chủ đầu tư công trình Chung cư Nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai xin gửi lời cảm ơn về sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Ngày 11/08/2026, thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết 1 số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý Nhà ở Xã hội, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026; Công ty Cổ phần Long Thành Riverside đã báo cáo đến Sở Xây Dựng các thông tin trước khi thực hiện mở bán Đợt 4.

Hiện nay, do một số thay đổi điều chỉnh, Công ty Cổ phần Long Thành Riverside xin cập nhật bổ sung nội dung số lượng căn hộ mở bán đợt 4 như sau:

- Tên dự án:** Chung cư Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai.
- Chủ đầu tư dự án:** Công ty Cổ Phần Long Thành Riverside
- Địa điểm xây dựng dự án:** Tổ 18, Khu phố Phước Thuận, Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai
- Quy mô dự án:**
 - Tổng số lượng căn hộ: 628 căn (4 khối NOXH).
 - Diện tích căn hộ: trong khoảng từ 48 m2 đến 77 m2
- Thông tin Nhà ở xã hội mở bán**
 - Số lượng nhà ở xã hội mở bán Đợt 4: 112 căn, theo danh sách căn hộ chi tiết đính kèm
- Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội:**
 - Thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký Đợt 4: **từ 14/09/2026 – 14/10/2026**
 - Địa điểm tiếp nhận hồ sơ:
 - Công ty Cổ phần Long Thành Riverside: Tổ 18, Khu phố Phước Thuận, Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai: **thứ 3,4,5 hàng tuần**
và
 - Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Long Thành Riverside – 73 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM: **thứ 2, thứ 6 hàng tuần**

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc: 08h30 – 11h30 (buổi sáng), 14h00 – 16h00 (buổi chiều).

Công ty Cổ Phần Long Thành Riverside xin cập nhật báo cáo đến Sở Xây Dựng thông tin trước khi thực hiện mở bán Đợt 4 để Sở Xây dựng biết, kiểm tra và công bố thông tin tại Trang Thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, DA (3b);



DANH SÁCH NHÀ Ở XÃ HỘI MỞ BÁN ĐỢT 4 (CẬP NHẬT)

CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC KHU DÂN CƯ THEO QUY HOẠCH TẠI PHƯỜNG LONG
THÀNH - THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI



(Đính kèm văn bản số.....95...../2026/CV-LTR ngày 14/9/2026)

STT	Mã căn	DT thông thủy	DT sân vườn	Giá (gồm VAT, chưa gồm Kinh phí bảo trì)
1	C1-05	63.48	13.49	1,794,680,934
2	C1-08	48.42	11.2	1,283,240,821
3	C1-16	48.48	16.79	1,339,873,214
4	C2-12B	63.74		1,509,107,705
5	C3-05	54.69		1,203,963,597
6	C3-06	63.74		1,509,107,705
7	C3-15	54.85		1,207,485,890
8	C3A-01	54.69		1,203,963,597
9	C3A-03	54.69		1,203,963,597
10	C3A-05	54.69		1,203,963,597
11	C3A-08	54.82		1,087,750,427
12	C3A-12	48.57		949,494,148
13	C3A-12A	62.07		1,231,606,512
14	C3A-18	48.57		1,054,993,498
15	C3A-23	56.88		1,252,174,975
16	C5-03	54.69		1,221,782,496
17	C5-07	63.74		1,391,424,994
18	C5-11	48.57		949,494,148
19	C5-19	48.57		1,054,993,498
20	C5-23	56.88		1,270,707,412
21	C6-02	54.69		1,221,782,496
22	C6-06	63.74		1,529,875,242
23	C6-08	54.82		1,105,611,682
24	C6-10	48.57		949,494,148
25	C6-12B	63.74		1,529,875,242
26	C6-3A	54.69		1,221,782,496
27	C7-19	48.57		1,054,993,498
28	C7-20	69.91		1,655,188,573
29	C7-21	69.91		1,655,188,573
30	D1-05	48.48	16.79	1,339,873,214
31	D1-09	63.37	9.62	1,753,600,783
32	D1-15	63.48	13.49	1,794,680,934
33	D2-09	54.85		1,207,485,890
34	D2-3A	69.91		1,655,188,573

266932

NG TY
PHẦN
THÀ
RSID

ÔNG N

STT	Mã căn	DT thông thủy	DT sân vườn	Giá (gồm VAT, chưa gồm Kinh phí bảo trì)
35	D3-11	62.07		1,231,606,512
36	D3-12	48.57		949,494,148
37	D3-18	63.74		1,509,107,705
38	D3-20	54.69		1,203,963,597
39	D3-21	54.69		1,203,963,597
40	D3A-01	56.88		1,252,174,975
41	D3A-03	69.91		1,655,188,573
42	D3A-11	62.07		1,231,606,512
43	D3A-12A	48.57		949,494,148
44	D3A-22	54.69		1,203,963,597
45	D3A-3A	69.91		1,655,188,573
46	D5-21	54.69		1,221,782,496
47	D6-05	48.57		1,054,993,498
48	D6-09	54.85		1,225,356,919
49	D6-12B	48.57		949,494,148
50	D6-17	63.74		1,391,424,994
51	D6-21	54.69		1,221,782,496
52	D6-3A	69.91		1,677,966,398
53	D7-16	54.82		1,087,750,427
54	D7-22	54.69		1,203,963,597
55	E1-07	54.58	13.9	1,443,435,651
56	E1-12B	48.48	16.79	1,326,659,298
57	E2-05	54.69		1,187,925,095
58	E2-09	54.82		1,071,673,950
59	E2-12A	62.07		1,213,403,906
60	E2-19	48.57		1,054,992,172
61	E3-09	54.82		1,071,673,950
62	E3-12B	63.74		1,481,415,794
63	E3-15	54.85		1,191,400,466
64	E3-20	69.91		1,624,816,099
65	E3-23	56.88		1,235,494,230
66	E3A-01	54.69		1,187,925,095
67	E3A-05	54.69		1,187,925,095
68	E3A-12	48.57		949,492,955
69	E3A-18	48.57		1,054,992,172
70	E3A-3A	54.69		1,187,925,095
71	E5-07	63.74		1,342,965,720
72	E5-16	54.85		1,191,400,466
73	E5-17	48.57		1,054,992,172
74	E5-18	48.57		1,054,992,172
75	E5-20	69.91		1,624,816,099

STT	Mã căn	DT thông thủy	DT sân vườn	Giá (gồm VAT, chưa gồm Kinh phí bảo trì)
76	E5-3A	54.69		1,187,925,095
77	E6-01	54.69		1,187,925,095
78	E6-11	48.57		949,492,955
79	E7-05	54.69		1,187,925,095
80	E7-09	54.82		1,071,673,950
81	E7-12	48.57		949,492,955
82	E7-12B	63.74		1,481,415,794
83	E7-18	48.57		1,054,992,172
84	F1-03	69.72		1,468,960,869
85	F1-18	71.32		1,781,518,305
86	F2-02	48.57		1,054,992,125
87	F2-08	54.85		1,072,260,371
88	F2-12	48.57		949,492,912
89	F2-17	63.74		1,342,965,660
90	F2-20	54.69		1,187,925,042
91	F3-05	48.57		949,492,912
92	F3-06	48.57		949,492,912
93	F3-16	54.82		1,071,673,902
94	F3-20	54.69		1,187,925,042
95	F3-3A	69.91		1,472,964,061
96	F3A-01	56.88		1,235,494,174
97	F3A-02	48.57		1,054,992,125
98	F3A-05	48.57		949,492,912
99	F3A-11	62.07		1,213,403,851
100	F3A-12A	48.57		949,492,912
101	F3A-17	63.74		1,342,965,660
102	F3A-23	54.69		1,187,925,042
103	F5-03	69.91		1,624,816,026
104	F6-11	62.07		1,213,403,851
105	F6-16	54.82		1,071,673,902
106	F6-20	54.69		1,187,925,042
107	F6-3A	69.91		1,472,964,061
108	F7-12	48.57		949,492,912
109	F7-19	54.69		1,187,925,042
110	F7-20	54.69		1,187,925,042
111	F7-3A	69.91		1,472,964,061
112	F7-05	48.57		949,492,912



